

Trong bài viết này, tôi sẽ trình bày:

I.-Ngôn ngữ của Đức Phật Thích ca: tiếng Magadhi

II.-Ngôn ngữ của Kinh điển Phật giáo:

1.tiếng Magadhi

2.tiếng Pali

3.tiếng Prakrit vùng Tây Bắc/ Gandhari-Prakrit

4.tiếng Sanskrit-tạp Phật giáo (Buddhist Hybrid Sanskrit)

5. tiếng Sanskrit Phật giáo (Buddhist Sanskrit)

III.-Bố cục của một bài Kinh Phật.

I.-Ngôn ngữ của Đức Phật Thích-ca (Language of Buddha's words, Pa. Buddhavacana):

Theo các nhà nghiên cứu Phật học thì Đức Phật Thích ca đã dùng **tiếng Magadhi** để thuyết Pháp. Tiếng Magadhi là ngôn ngữ thuộc xứ Magadha ở vùng trung lưu sông Ganges (Hằng hà). Rất nhiều sắc lệnh của Đại đế Asoka được khắc trên các tảng đá lớn và các cây cột lớn được tìm thấy có thể cho chúng ta biết một phần nào về ngôn ngữ mà Đức Phật đã nói như thế nào.

II.-Ngôn ngữ của Kinh điển Phật giáo (Languages of the Buddhist Sutras):

Vào khoảng trên 2.000 năm trước khi Phật giáo được truyền bá đến các nước ở vùng Trung Á (Central Asia) thì Kinh điển Phật giáo đã được dịch ra các ngôn ngữ của địa phương này. Nhu cầu đòi hỏi các kinh điển được chuyển ngữ ra ngôn ngữ của người đang theo một tôn giáo hay đang tìm hiểu về tôn giáo này rất cần thiết để ý nghĩa của Kinh điển được hiểu biết một cách dễ dàng hơn, một cách cặn kẽ hơn, một cách thâm sâu hơn. Thánh Kinh (Bible) của Cơ-đốc giáo đã được

dịch ra rất nhiều ngôn ngữ khác nhau, theo ước tính Thánh Kinh đã được dịch ra khoảng 500 ngôn ngữ và thổ ngữ và được phân phối tới gần 200 Quốc gia. Kinh điển Phật giáo cũng đã lần lượt được dịch ra các ngôn ngữ chính như Trung Hoa, Tây Tạng, Cao Ly (Đại Hàn), Nhật Bản, Việt Nam và các nước ở Tây phương như Anh, Pháp, Đức, Ý, Nga sô, Đan Mạch (Denmark).

Theo các nhà nghiên cứu Phật học thì có *5 loại ngôn ngữ chính* mà Phật giáo đã sử dụng từ thời kỳ Phật giáo khởi thủy cho đến thời kỳ Phật giáo Phát triển:

1.-Tiếng Magadhi:

Ngôn ngữ đầu tiên trong các bài Kinh điển có lẽ là tiếng Magadhi, vì đó là ngôn ngữ mà Đức Phật sử dụng để thuyết Pháp. Các Kinh văn truyền khẩu bằng tiếng Magadhi là những Kinh văn căn bản để Tam tạng Kinh điển Pali và Sanskrit về sau căn cứ vào đó mà dịch lại hoặc phỏng dịch các lời Đức Phật thuyết giảng.

Vào thời Đức Phật Thích ca thì Kinh Vệ-đà (Vedas) có khoảng 1.500 trước CN, Thánh kinh của Bà-la-môn giáo, đã được truyền bá bằng tiếng Sanskrit -Vệ-đà (Vedic Sanskrit). Các nhà khảo cổ đã tìm thấy có bản Kinh đã viết vào khoảng 1.500 trước CN. Các Kinh văn Vệ-đà đã sử dụng cả tiếng Sanskrit Vệ-đà và Sanskrit cổ điển (Classical Sanskrit), đây là các ngôn ngữ rất thanh nhã, uyển chuyển linh động và văn hoa. Kinh văn Vệ-đà chỉ để truyền cho đẳng cấp cao và có học trong xã hội Ấn độ lúc bấy giờ chứ không truyền bá cho đẳng cấp thấp hơn. Trong khi đó thì Đức Phật Thích-ca muốn các lời giảng của Ngài được truyền đến tất cả các đẳng cấp trong xã hội một cách bình đẳng, do đó Ngài đã dùng tiếng Magadhi để thuyết Pháp. Đó là ngôn ngữ hằng ngày của đại chúng để cho ngay cả đẳng cấp thấp nhất cũng có thể hiểu được các bài thuyết pháp của Ngài, nhờ đó họ có thể quy y Tam Bảo.

2.-Tiếng Pali:

Chữ *Pali* trong tiếng Sanskrit có nghĩa là *một dòng, một hàng, một loạt* (line, row, series), và phái Theravada (Thượng Tọa Bộ) đã mở rộng ý nghĩa chữ Pali để chỉ một loạt sách, nhiều cuốn sách đã tạo nên Kinh điển Phật giáo. Pali là ngôn ngữ kết hợp bởi nhiều thổ ngữ mà phần lớn là thổ ngữ Magadhi, ngôn ngữ mà Đức Phật dùng để thuyết Pháp. Theo các nhà khảo cổ thì chữ viết các sắc lệnh của Đại đế Ashoka trên các bia đá lớn và các cột đá lớn thì chữ Pali có một văn pháp tân tiến hơn, như vậy thời kỳ hoàn thành văn học Pali phải có sau thời Đại đế

Ashoka. Sanskrit là ngôn ngữ cổ xưa hơn Pali, nên tiếng Pali đã chịu ảnh hưởng từ ngôn từ đến văn pháp của Sanskrit; tuy nhiên văn phạm tiếng Pali thì giản dị hơn văn phạm tiếng Sanskrit. Rất nhiều chữ Pali có từ giống hoặc tương tự với chữ Sanskrit, ví dụ: Tripitaka (Sa.), Tipitaka (Pa.)

3.-Tiếng Prakrit vùng Tây Bắc hay Gandhari-Prakrit:

Đại đế Ashoka (khoảng 304 – 232 trước CN) trị vì khoảng 268-232 trước CN thuộc triều đại Maurya, đã cho phái đoàn truyền giáo đến vùng Kashmir và Gandhara tức vùng Tây Bắc Ấn độ, ngày nay là Pakistan. Hầu hết dân chúng ở vùng này đều theo Phật giáo. Do đó tiếng Prakrit là ngôn ngữ của xứ Gandhara, còn gọi là tiếng Gandhari có khi kết hợp lại là *Gandhari-Prakrit* được dùng để truyền bá giáo lý đạo Phật. Sau này có nhiều bản phiên dịch Kinh Phật ra tiếng Tây Tạng và Trung Hoa có cùng nguồn gốc từ các bản Kinh tiếng Prakrit; ví dụ như Kinh Pháp Cú (Pa. Dhammapada, Sa. Dharmapada).

4.-Tiếng Sanskrit-tạp Phật giáo:

Tiếng *Sanskrit-tạp Phật giáo* (Buddhist Hybrid Sanskrit), còn gọi là Sanskrit hỗn hợp hay Sanskrit lai căng, là một loại tiếng kết hợp tiếng Sanskrit với loại tiếng Prakrit. Các nhà ngôn ngữ học Ấn độ đã nhận thấy rằng tiếng Sanskrit tạp Phật giáo đã có trong các Kinh văn Phật giáo xuất hiện vào đầu kỷ nguyên Tây lịch.

Trong Kinh văn thì phần tụng viết bằng tiếng Sanskrit tạp Phật giáo, còn phần *trường hàng* thì viết bằng tiếng Sanskrit. Trường hàng (長行, Srt. Sutra), (trường=dài, hàng=dòng) là thể văn xuôi; thông thường Đức Phật dùng thể văn xuôi để thuyết Pháp. Ví dụ như: -Kinh Maha-vastu (Hán-Việt. Kinh Đại sự), -Kinh Jataka (Hán Việt. Kinh Bản sanh) nói về tiền thân của Đức Phật, -Kinh Prajnaparamita (Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa), -Kinh Pháp Hoa (Saddharma-pundrika).

Việc xuất hiện tiếng Sanskrit-tạp có một trong các lý do là người sử dụng muốn loại bớt dần tiếng Prakrit để chuyên dùng tiếng Sanskrit. Các soạn giả của các quyển kinh đã dùng những Kinh văn khẩu truyền làm căn cứ rồi viết lại thành Kinh văn bằng tiếng Sanskrit-tạp. Trong lúc viết lại, họ vừa dùng tiếng Prakrit trong ký ức với những từ và ngữ pháp của Sanskrit nên mới tạo ra *tiếng Sanskrit hỗn hợp/ Sanskrit-tạp* mà các nhà nghiên cứu Phật học mới gọi là tiếng Sanskrit-tạp của Phật giáo. Sự pha trộn này tùy thuộc vào trình độ văn chương của tác giả và mức độ thấu hiểu tiếng Prakrit và Sanskrit của tác giả.

5.-Tiếng Sanskrit Phật giáo:

Sau kỳ Hội nghị Kết tập Kinh điển lần thứ IV ở Kashmir, Ấn độ vào thời Đại đế Kaniska (trị vì khoảng 127-150CN dưới triều đại Kushan) thì các Kinh văn Phật giáo dùng tiếng Sanskrit để thay thế lần lần tiếng Prakrit và tiếng Sanskrit-tạp. *Tiếng Sanskrit-Phật giáo* (Buddhist Sanskrit) được sử dụng trong các cuốn Kinh của tông phái “*Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ*” (說一切有部, Sa. Sarvāstivādin Sect) và nhiều Kinh văn Đại thừa/ Phật giáo Phát triển khác. Tiếng Sanskrit -Phật giáo này rất gần với tiếng *Sanskrit cổ điển* (Classical Sanskrit). Giờ đây đại chúng ưa chuộng tiếng Sanskrit và dùng nó như là một phương tiện để truyền bá tư tưởng. Sanskrit không còn là thánh ngữ dành riêng cho đẳng cấp Bà-la-môn nữa. Các nhà sử học Phật giáo cho rằng Tam tạng kinh điển viết bằng tiếng Sanskrit đã được viết sau Tam tạng kinh điển viết bằng tiếng Pali khoảng 200 năm.

Ngày nay các Kinh điển Phật giáo dùng tiếng *Sanskrit* và tiếng *Sanskrit-tạp Phật giáo* đều được ghi lại bằng *chữ viết Devanagari*, và để giúp ích cho các độc giả không phải là người Ấn độ đọc được dễ dàng các bản kinh này được *chuyển dịch ra mẫu tự Latin (Latin alphabet)*. Ví dụ câu thần chú được chuyển dịch ra mẫu tự Latin:



III.-Bố cục của một bài Kinh Phật:

Như đã biết, Đức Phật đã không để lại một chữ viết nào, các Kinh Phật đã được các vị Đại sư kể lại bằng ký ức nên câu đầu tiên các Đại sư đều nói: “*Tôi nghe như vậy*” (Hán Việt. Như thị ngã văn 如是我聞, Pa. Evam me sutam, Anh. Thus have I heard). Ngài Ananda thường thuật lại các bài giảng của Đức Phật, nên chữ *Tôi* ở đây có nghĩa là Ngài Ananda.

Mỗi bài kinh thường được bố cục, phân chia như sau:

I.-Phần nhập đề:

- 1.- Dĩ nhiên câu đầu tiên là: “*Tôi nghe như vậy*”.
- 2.- Lý do Đức Phật Thích-ca nói bài Pháp thoại/ bài Kinh (Pali. Sutta) này.
- 3.- Thời điểm Đức Phật Thích-ca giảng bài Pháp này (thường thường thì ngày, tháng, năm không có ghi lại rõ ràng).
- 4.- Vị Cao tăng thuật lại lời Phật giảng Pháp.
- 5.- Các vị lắng nghe Đức Phật thuyết Pháp: Tăng, Ni, Cư sĩ.
- 6.- Chủ đề của bài thuyết Pháp.

II.-Phần thân bài:

Trình bày nội dung của bài thuyết Pháp của Đức Phật , thường thường theo hình thức *Hỏi, Đáp (Pháp thoại)*. Vì là lối văn cách nay khoảng 2.500 năm nên có nhiều đoạn khó hiểu, nhiều chỗ lặp đi lặp lại. Các Kinh điển cần được quảng diễn theo văn phong hiện đại để hiểu được dễ dàng hơn.

III.- Phần kết luận:

- Lời khen và xác nhận lời kể lại bài thuyết Pháp của Đức Phật.
- Sự thấu hiểu bài thuyết Pháp của người nghe.
- Sự vui vẻ, hạnh phúc của các thánh giả (Tăng, Ni, Cư sĩ, Phật tử đã được nghe bài thuyết Pháp.

(Xem thêm bài “*Kinh chuyển Pháp luân*” của Đức Phật Thích-ca, bản dịch và chú thích của NVT).

Nhiều nơi trong Kinh sách Phật giáo nói là có tất cả 84.000 bài thuyết Pháp của Đức Phật Thích-ca. Thực ra, con số này chỉ để nói là Đức Phật có rất nhiều bài thuyết Pháp chứ trong thực tế các bài thuyết Pháp không lên đến con số đó. Các nhà nghiên cứu Phật học (Buddhalogist) nhận xét rằng trong số lượng đồ sộ của các bài thuyết Pháp, các Kinh điển thì phần lớn do Đức Phật thuyết giảng, nhưng cũng có rất nhiều bài Kinh văn không phải do chính Đức Phật lịch sử nói ra. Nói cách khác, các bài Kinh đó không phát ra từ cửa miệng của Đức Phật (not from Buddha’s mouth), gọi là Ngụy Kinh. (Quý độc giả có thể đọc thêm bài *Ngụy Kinh trong thời kỳ Phật giáo Phát triển* của NVT). Ngày nay có nhiều bài viết và nhiều bài thuyết trình mà tác giả thường viết rằng Đức Phật nói như thế này, Đức Phật nói như thế kia, thậm chí còn dẫn chứng lời giả mạo là Đức Phật nói ra (fake Buddha quotes) với mục đích làm tăng trọng lượng hoặc tính thuyết phục của bài

viết của mình. Các nhà Phật học thường đưa ra một tiêu chuẩn là *Tam Pháp Ấn* (Three Dharma Seals / 3 Characteristics) hay *Tứ Pháp Ấn* (Four Dharma seals/ 4 Characteristics) để có thể xác định bài Kinh đó coi có đúng lời Phật dạy hay không. Nhưng thật ra việc này không phải dễ dàng. Tuy nhiên, tôi xin tóm tắt như sau: theo Phật giáo Nam phương (Thượng Tọa Bộ) thì có ba Pháp Ấn là : *Vô thường, Khổ và Vô ngã*; còn Phật giáo Bắc Phương (thường gọi là Đại thừa hay Phật giáo Phát triển) thì có ba Pháp Ấn là: *Vô thường, Vô ngã và Niết-bàn tịch tĩnh*. Để tổng hợp lại, các nhà Phật học đã đưa ra *Tứ Pháp Ấn*, đó là 4 dấu ấn để chứng nhận một bản Kinh là giả hay thực:

1.-*Vô thường*: mọi vật đều vô thường (Sarve samskara anityah, Anh. All composites are impermanent): mọi vật và mọi hiện tượng trong vũ trụ thì biến đổi không ngừng.

2.-*Khổ*: mọi vật đều chịu khổ (Sarve samskara duhkha, Anh. All composites are suffering): mọi vật đều biến đổi không ngừng, hạnh phúc không giữ được lâu bền, đời sống thể xác của con người thì trải qua sinh, lão, bệnh và tử, vì vậy nên có khổ đau.

3.-*Vô ngã*: Tất cả mọi yếu tố, tất cả mọi hiện tượng/ mọi sự vật đều không có tự tánh (Sarve dharmah anatmanah, Anh. All elements/ All phenomena are without self): tất cả mọi vật trong vũ trụ hiện hữu được là do sự liên kết (inter-relationship) cái này với cái kia, vì vậy không có vật gì có được tự tánh của nó (nothing has an ego).

4.-*Niết-bàn tịch tĩnh* (Santam Nirvanam, Nirvana is peace): Niết-bàn là sự tự do tuyệt đối, sự giải thoát khỏi những tham dục, những ảo giác, và đưa đến an bình.

Toronto, 03 December 2016.

Nguyễn Vĩnh Thượng

Tài liệu tham khảo chính yếu:

-Cao Hữu Đỉnh, *Văn Học Sử Phật Giáo*, Huế: tác giả xuất bản, 1970. Đây là bài cours mà GS CHĐ đã soạn giảng cho Sinh viên Đại Học Vạn Hạnh Saigon và Phật Học Viện Nha Trang.

-Hirakawa Akira, *A History of Indian Buddhism: from Sakyamuni to Early Mahayana*, translated and edited by Paul Groner, Hawaii: University of Hawaii Press, 1974.

-Kogen Mizuno, *Buddhist Sutras: Origin, Development, Transmission*. Translated by Morio Takanashi & others, adapted by Rebecca M. Davis. Tokyo: Kosei Publishing Co. First English edition, 1982. Sixth printing, 1995.

-Narada, Mahathera, *The Buddha and his Teachings*, Kandy (Sri Lanka): Buddhist Publication Society, First enlarged edition: 1964, Second revised and enlarged edition: 1973.

-Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn độ*, Saigon: Lê Thanh Thư Xã, 1963.

-Thích Tâm Thiện, *Tìm hiểu ngôn ngữ Kinh điển Phật giáo*, Sài-gòn: NXB TP.HCM, 2000.